



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
VÀ IN BƯU ĐIỆN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch	
Ông: Ngô Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông: Lê Hoàn	Thành viên	
Ông: Phan Văn An	Thành viên	
Ông: Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017)
Ông: Trần Xuân Khiên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Ngô Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông: An Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Lê Thị Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Trần Hồng Thu	Trưởng ban	
Ông: Hoàng Trường Giang	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Minh Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2016)
Bà: Nguyễn Minh Châu	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bru điện

Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ngô Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Khoản đầu tư tài chính dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện được Công ty đánh giá trích lập dự phòng giảm giá đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính năm trước. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn và kết quả kinh doanh trong năm 2015 và 2016 của Công ty.
- Công ty đang ghi nhận chi phí bảo hành sản phẩm thẻ căn cứ theo đánh giá mức bảo hành dự kiến chi trả trong tương lai theo mức từ 5% đến 7% doanh thu thẻ. Với những tài liệu do Công ty cung cấp, chúng tôi không thể khẳng định được tính phù hợp của cơ sở trích trước chi phí bảo hành trong năm cũng như số dư tại thời điểm cuối năm của chi tiêu Dự phòng bảo hành sản phẩm, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về vấn đề này.

- Tại ngày 31/12/2016, Công ty đang trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi Bà Nguyễn Thị Bích Trọ theo đánh giá mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Với các bằng chứng kiểm toán đã thu thập, chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc khoản đầu tư tài chính dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện chưa được đánh giá trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư do Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2015.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1479-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		110.097.642.989	88.809.412.177
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	40.890.286.767	25.536.749.673
111	1. Tiền		21.890.286.767	12.113.610.633
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.000.000.000	13.423.139.040
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	9.230.242.500	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.230.242.500	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.492.402.619	37.533.413.281
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	32.745.279.760	32.528.332.785
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.196.537.633	2.298.941.445
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.882.494.768	5.701.254.960
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.439.666.733)	(3.102.873.100)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		107.757.191	107.757.191
140	IV. Hàng tồn kho	09	24.199.577.148	25.113.427.276
141	1. Hàng tồn kho		24.946.530.272	26.582.900.422
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(746.953.124)	(1.469.473.146)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.285.133.955	625.821.947
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	113.678.654	41.256.498
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.171.455.300	552.059.831
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	32.505.618

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

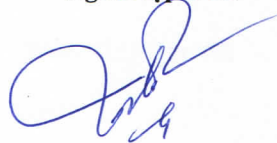
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		78.382.741.709	94.500.074.925
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		451.900.000	301.900.100
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	451.900.000	301.900.100
220	II. Tài sản cố định		72.723.972.148	85.050.634.167
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	54.859.309.508	55.053.910.192
222	- Nguyên giá		260.835.844.381	246.129.275.192
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(205.976.534.873)	(191.075.365.000)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	9.230.646.239	21.440.408.964
225	- Nguyên giá		21.187.662.854	31.743.300.485
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.957.016.615)	(10.302.891.521)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	8.634.016.401	8.556.315.011
228	- Nguyên giá		8.639.815.011	8.556.315.011
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.798.610)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.065.645.862	586.561.863
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.065.645.862	586.561.863
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	471.318.693	1.605.729.870
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.265.000.000	7.265.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.793.681.307)	(5.659.270.130)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.669.905.006	6.955.248.925
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.669.905.006	6.955.248.925
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		188.480.384.697	183.309.487.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		51.275.881.129	47.467.877.935
310	I. Nợ ngắn hạn		48.757.927.673	41.703.065.552
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	14.687.349.616	13.582.355.419
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		654.636.526	449.700.089
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.763.455.339	1.868.729.413
314	4. Phải trả người lao động		7.008.163.243	6.063.868.396
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		90.691.579	1.082.039.774
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	590.609.785	1.411.605.330
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.981.221.529	3.315.179.031
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	4.544.949.312	4.807.728.984
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	11.867.568.850	8.712.973.750
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		569.281.894	408.885.366
330	II. Nợ dài hạn		2.517.953.456	5.764.812.383
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.517.953.456	5.264.812.383
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	500.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		137.204.503.569	135.841.609.167
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	137.204.503.569	135.841.609.167
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		68.000.000.000	68.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		68.000.000.000	68.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		52.189.560.000	52.189.560.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(7.117.025.000)	(7.117.025.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		19.286.474.202	19.286.474.202
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.845.494.367	3.482.599.965
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(2.361.073.901)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.845.494.367	5.843.673.866
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		188.480.384.697	183.309.487.102

Người lập biểu



Trần Thị Ngân Hà

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



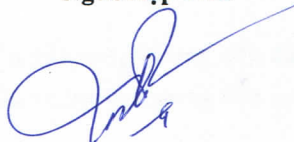
Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	218.805.939.906	189.941.859.949
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	31.745.436	45.292.644
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	218.774.194.470	189.896.567.305
11	4. Giá vốn hàng bán	25	151.102.122.220	123.288.009.564
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.672.072.250	66.608.557.741
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.206.324.668	629.439.103
22	7. Chi phí tài chính	27	1.948.199.591	2.615.125.728
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		812.197.712	1.651.492.473
25	8. Chi phí bán hàng	28	36.880.821.894	35.343.646.630
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	22.276.468.172	22.187.593.919
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.772.907.261	7.091.630.567
31	11. Thu nhập khác	30	622.861.002	1.017.014.611
32	12. Chi phí khác	31	337.125.888	1.690.283.689
40	13. Lợi nhuận khác		285.735.113	(673.269.078)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.058.642.374	6.418.361.489
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.139.019.811	1.634.545.675
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.919.622.563	4.783.815.814
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	887	717

Người lập biểu



Trần Thị Ngân Hà

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

S. C. P.
Y
ĐU HAN
TOAN
C
TP. HA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		237.539.741.428	224.513.139.803
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(158.593.419.980)	(157.257.053.298)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.559.858.871)	(25.440.305.878)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(730.530.949)	(1.538.263.452)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.199.230.057)	(2.484.632.827)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		265.998.985	16.555.976.084
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.890.860.215)	(20.831.914.143)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.831.840.341	33.516.946.289
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.728.638.544)	(5.016.223.293)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		322.772.728	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.230.242.500)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	68.475.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	496.019.163
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		906.324.668	629.439.103
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.729.783.648)	(3.822.290.027)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.946.321.088	5.217.235.738
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.141.230.000)	(17.455.657.425)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.814.729.687)	(6.587.141.242)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.738.881.000)	(3.068.721.525)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.748.519.599)	(21.894.284.454)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.353.537.094	7.800.371.808
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.536.749.673	17.736.377.865
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	40.890.286.767	25.536.749.673

Người lập biểu



Trần Thị Ngân Hà

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 68.000.000.000 đồng; tương đương 6.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực in ấn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là in ấn các loại ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem nhãn, bao bì, danh bạ điện thoại, danh bạ bưu cục thuộc ngành bưu chính viễn thông; tạo mẫu, chế bản và tách mẫu điện tử ngành in; sản xuất các loại thẻ viễn thông, thẻ thông minh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, doanh thu thuần của Công ty đạt 218.774 triệu đồng, tăng 15,21% so với năm 2015. Tuy nhiên, do trong năm Công ty đánh giá lại thời gian sử dụng hữu ích của một số tài sản và thay đổi thời gian khấu hao tương ứng dẫn đến tỷ lệ lãi gộp năm 2016 của Công ty giảm 4,14% so với năm 2015.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh Xây lắp	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	Xây dựng công trình dân dụng
Chi nhánh PTP Thăng Long	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh miền Bắc	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh miền Trung	Số 344 Trưng Nữ Vương, Hải Châu, Đà Nẵng	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh miền Nam	F1/15 ấp 6 xã Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, Hồ Chí Minh	In các loại ấn phẩm, hóa đơn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

31117
ÔNG T
VIỆM H
KIỂM T
ASC
M-TP

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, và được căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn; hoặc được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số Tài sản cố định. Theo đó việc thay đổi thời gian khấu hao một số tài sản cố định làm cho chi phí khấu hao trong năm tăng lên 6.832.594.265 đồng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi vay và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Công ty tạm tính chi phí bảo hành sản phẩm thẻ bằng 5 đến 7% doanh thu thẻ đối với sản phẩm thẻ cào mà Công ty đã in và có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng.

Đối với các khoản phải trả người lao động, cuối mỗi năm tài chính Công ty tạm trích bổ sung quỹ dự phòng tiền lương theo quy chế quản lý tiền lương sau khi được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	642.833.973	351.053.271
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.247.452.794	11.762.557.362
Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	13.423.139.040
	40.890.286.767	25.536.749.673

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 19.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Chương Dương, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Chương Dương và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Long Biên với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	9.230.242.500	9.230.242.500	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.230.242.500	9.230.242.500	-	-
	9.230.242.500	9.230.242.500	-	-

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 6 đến 12 tháng có giá trị 9.230.242.500 VND được gửi các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Chương Dương với lãi suất 5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu Điện	7.265.000.000	(6.793.681.307)	7.265.000.000	(5.659.270.130)
	7.265.000.000	(6.793.681.307)	7.265.000.000	(5.659.270.130)

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu Điện	Hà Nội	9,05%	9,05%	Sản xuất sợi cáp quang

Tại ngày 31/12/2016, Công ty thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư dài hạn căn cứ theo Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu Điện đã được kiểm toán.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu Điện	3.939.740.052	3.556.942.565
- Công ty Cổ phần in Trường Phát	-	2.405.964.000
- Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	11.018.473.598	11.094.712.838
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone	2.227.957.600	104.814.600
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.559.108.510	15.365.898.782
	32.745.279.760	32.528.332.785

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Công nghệ	-	-	2.054.400.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thiết bị Kỹ thuật Công nghệ cao	370.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Việt Nam	447.532.500	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	379.005.133	(85.850.405)	244.541.445	(73.851.350)
	1.196.537.633	(85.850.405)	2.298.941.445	(73.851.350)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	242.128.955	(242.128.955)	242.128.955	(240.000.000)
- Tạm ứng cho người lao động	1.131.389.782	-	-	-
- Phải thu VTN về tiền chi hộ cho các hộ nông dân tiền đền bù trồng cột trên vườn hoa màu	262.936.959	(131.468.479)	262.936.959	-
- Phải thu bà Trợ tiền mua đất tại Đà Nẵng	3.200.000.000	(2.240.000.000)	2.900.000.000	-
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	597.924.899	-	940.036.921	-
- Phải thu khác	1.448.114.173	(1.408.957.399)	1.356.152.125	(399.347.267)
	6.882.494.768	(4.022.554.833)	5.701.254.960	(639.347.267)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	451.900.000	-	301.900.100	-
	451.900.000	-	301.900.100	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Xúc thực Hàng hoá Việt Nam	919.388.839	359.694.519	919.388.839	459.694.519
+ Tạp chí Doanh nghiệp và Thương hiệu	290.000.100	-	290.000.100	-
+ Công ty TNHH Hoàng Việt Phát	599.177.621	-	599.177.621	-
+ Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Toàn Cầu (GCOM)	103.215.750	-	103.215.750	51.607.875
+ Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng môi sinh y học	132.473.446	-	132.473.446	-
+ Nguyễn Thị Bích Trơ	3.440.000.000	960.000.000	3.140.000.000	2.900.000.000
+ Phải thu VTN về tiền chi hộ cho các hộ nông dân tiền đền bù trồng cột trên vườn hoa màu	262.936.959	131.468.480	262.936.959	262.936.959
+ Các khoản khác	2.258.110.282	114.473.265	1.521.033.952	191.114.214
	8.005.302.997	1.565.636.264	6.968.226.667	3.865.353.567

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	41.310.900	-	700.494.150	-
- Nguyên liệu, vật liệu	12.511.262.770	(505.700.145)	12.729.304.275	(768.833.201)
- Công cụ, dụng cụ	7.568.054.292	-	3.365.770.913	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.966.399.405	-	2.932.086.261	-
- Thành phẩm	1.883.037.821	(241.252.979)	5.310.286.695	(349.023.508)
- Hàng hóa	488.192.032	-	32.409.303	-
- Hàng gửi bán	488.273.052	-	1.512.548.825	(351.616.437)
	24.946.530.272	(746.953.124)	26.582.900.422	(1.469.473.146)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự án Tòa nhà Trụ sở và Văn phòng cho thuê (*)	2.065.645.862	586.561.863
	2.065.645.862	586.561.863

(*) Dự án Tòa nhà Trụ sở và Văn phòng cho thuê tại số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội có tổng mức đầu tư 140,5 tỷ đồng, bắt đầu triển khai từ Quý II năm 2015 và dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng Quý II năm 2018.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21.117.936.355	216.638.792.632	4.891.838.184	3.480.708.021	246.129.275.192
- Mua trong năm	-	7.147.054.545	-	-	7.147.054.545
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	10.574.637.631	-	-	10.574.637.631
- Thanh lý, nhượng bán	(542.682.939)	(2.060.777.307)	(411.662.741)	-	(3.015.122.987)
- Phân loại lại	16.239.355	(1.210.813.728)	1.314.744.496	(120.170.123)	-
Số dư cuối năm	20.591.492.771	231.088.893.773	5.794.919.939	3.360.537.898	260.835.844.381
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.527.519.537	175.325.626.162	1.798.908.287	2.423.311.014	191.075.365.000
- Khấu hao trong năm	835.438.057	11.460.202.564	858.936.911	345.913.041	13.500.490.574
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	3.928.777.378	-	-	3.928.777.378
- Thanh lý, nhượng bán	(110.345.531)	(2.006.089.807)	(411.662.741)	-	(2.528.098.079)
Số dư cuối năm	12.252.612.063	188.708.516.297	2.246.182.457	2.769.224.055	205.976.534.873
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.590.416.818	41.313.166.470	3.092.929.897	1.057.397.007	55.053.910.192
Tại ngày cuối năm	8.338.880.708	42.380.377.476	3.548.737.482	591.313.843	54.859.309.508

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 131.202.430.391 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	31.743.300.485	31.743.300.485
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10.555.637.631)	(10.555.637.631)
Số dư cuối năm	21.187.662.854	21.187.662.854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	10.302.891.521	10.302.891.521
- Khấu hao trong năm	5.582.902.472	5.582.902.472
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.928.777.378)	(3.928.777.378)
Số dư cuối năm	11.957.016.615	11.957.016.615
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	21.440.408.964	21.440.408.964
Tại ngày cuối năm	9.230.646.239	9.230.646.239

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.556.315.011	-	8.556.315.011
- Mua trong năm	-	83.500.000	83.500.000
Số dư cuối năm	8.556.315.011	83.500.000	8.639.815.011
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	5.798.610	5.798.610
Số dư cuối năm	-	5.798.610	5.798.610
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.556.315.011	-	8.556.315.011
Tại ngày cuối năm	8.556.315.011	77.701.390	8.634.016.401

(*) Bao gồm Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất số 344 Trung Nữ Vương, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2016 là 7.331.603.043 đồng; Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 15, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá ngày 31/12/2016 là 1.224.711.968 đồng theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 23/06/2014.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	113.678.654	41.256.498
	113.678.654	41.256.498
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất	1.149.688.354	1.191.074.927
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.307.864.087	3.428.793.510
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	139.241.454	2.198.316.640
- Các khoản khác	73.111.111	137.063.848
	2.669.905.006	6.955.248.925

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	993.000.000	993.000.000	1.946.321.088	1.141.230.000	1.798.091.088	1.798.091.088
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	1.141.230.000	1.141.230.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	-	-	805.091.088	-	805.091.088	805.091.088
+ Ông Nguyễn Việt Hùng (2)	231.000.000	231.000.000	-	-	231.000.000	231.000.000
+ Vay các cá nhân khác (3)	762.000.000	762.000.000	-	-	762.000.000	762.000.000
- Nợ thuế tài chính đến hạn	3.814.728.984	3.814.728.984	2.746.858.224	3.814.728.984	2.746.858.224	2.746.858.224
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.029.570.003	1.029.570.003	-	1.029.570.003	-	-
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)	2.785.158.981	2.785.158.981	2.746.858.224	2.785.158.981	2.746.858.224	2.746.858.224
	4.807.728.984	4.807.728.984	4.693.179.312	4.955.958.984	4.544.949.312	4.544.949.312
b) Vay dài hạn						
- Nợ thuế tài chính dài hạn	9.079.541.367	9.079.541.367	-	3.814.729.687	5.264.811.680	5.264.811.680
+ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.029.570.003	1.029.570.003	-	1.029.570.003	-	-
+ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)	8.049.971.364	8.049.971.364	-	2.785.159.684	5.264.811.680	5.264.811.680
	9.079.541.367	9.079.541.367	-	3.814.729.687	5.264.811.680	5.264.811.680
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.814.728.984)	(3.814.728.984)	(2.746.858.224)	(3.814.728.984)	(2.746.858.224)	(2.746.858.224)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.264.812.383	5.264.812.383			2.517.953.456	2.517.953.456



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015-HĐTDHM/NHCT128-INBUUDIEN ngày 25/11/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Chương Dương gồm các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức vay: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng;
- + Lãi suất vay: Áp dụng trên từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức đảm bảo: Không có tài sản bảo đảm.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 805.091.088 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng nguyên tắc với ông Nguyễn Việt Hùng ngày 02/08/2013 với các điều khoản như sau:

- + Mục đích vay: Thực hiện công trình "Xây lắp tuyến cáp quang đoạn qua tỉnh Hà Tĩnh từ trạm viễn thông Hồng Lĩnh đến trạm viễn thông Cẩm Trung và hoàn trả giao thông";
- + Thời hạn vay: từ ngày ký hợp đồng đến ngày kết thúc công trình;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 231.000.000 đồng;

(3) Các khoản vay cá nhân khác dưới 3 tháng với lãi suất vay ngắn hạn từ 9%/năm đến 12%/năm. Các khoản vay được đảm bảo dưới hình thức tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

(4) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số 33.11.08/CTTC năm 2011 với các điều khoản như sau:

- + Tài sản cho thuê: Máy in offset tờ rời 4 màu KOMORI LITHRONE;
- + Thời hạn thuê: 72 tháng;
- + Lãi suất cho thuê: Theo Thông báo từng tháng;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 5.264.811.680 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 2.746.858.224 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư Công nghiệp Việt Nam	730.851.000	730.851.000	633.347.000	633.347.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	3.608.426.848	3.608.426.848	2.687.596.320	2.687.596.320
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật IES Việt Nam	461.796.550	461.796.550	2.089.199.995	2.089.199.995
- Phải trả các đối tượng khác	9.886.275.218	9.886.275.218	8.172.212.104	8.172.212.104
	14.687.349.616	14.687.349.616	13.582.355.419	13.582.355.419

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	32.505.618	472.706.085	7.066.704.934	5.599.787.459	-	1.907.117.942
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	756.324.670	2.139.019.811	2.199.230.057	-	696.114.424
- Thuế thu nhập cá nhân	-	42.712.115	605.664.676	493.107.706	-	155.269.085
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	596.986.543	592.748.423	1.189.734.966	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	116.995.556	112.041.668	-	4.953.888
	32.505.618	1.868.729.413	10.521.133.400	9.593.901.856	-	2.763.455.339

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TP. HCM
C
KHOẢN
TOÁN
C.T.T

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	54.195.714	54.195.714
- Kinh phí công đoàn	901.636.044	1.111.296.388
- Bảo hiểm xã hội	-	376.805.840
- Bảo hiểm y tế	-	65.583.928
- Phải trả các tổ kinh doanh tiền hoàn ứng	3.101.881.889	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.290.106.100	1.026.166.900
- Các khoản phải trả phải nộp khác	633.401.782	336.278.336
	<u>5.981.221.529</u>	<u>3.315.179.031</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là các khoản tiền khách hàng trả trước liên quan đến thuê mặt bằng và các dịch vụ khác, Công ty đã thực hiện xuất Hóa đơn nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận Doanh thu.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	7.867.568.850	5.212.973.750
- Dự phòng 17% quỹ lương thực hiện	4.000.000.000	3.500.000.000
	<u>11.867.568.850</u>	<u>8.712.973.750</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	1.225.234.924	133.584.244.126
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.783.815.814	4.783.815.814
Tăng lợi nhuận từ biên bản kiểm tra thuế do xác định một số khoản công nợ không phải trả	-	-	-	-	1.627.989.381	1.627.989.381
Nộp theo Biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	(860.985.936)	(860.985.936)
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(263.775.150)	(263.775.150)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.513.430.387)	(3.513.430.387)
Tăng khác	-	-	-	-	483.751.319	483.751.319
Số dư cuối năm trước	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	3.482.599.965	135.841.609.167
Số dư đầu năm nay	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	3.482.599.965	135.841.609.167
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.919.622.563	5.919.622.563
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(4.706.636.014)	(4.706.636.014)
Chi trả thù lao HĐQT và BKS (**)	-	-	-	-	(270.676.615)	(270.676.615)
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ đã trích nhưng không sử dụng	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	(79.415.533)	(79.415.533)
Số dư cuối năm nay	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	4.845.494.367	137.204.503.569

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 2204/NQ.ĐHĐCĐ/2016 ngày 22/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	225.815.814
Trích Quỹ khuyến mại khách hàng	478.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đồng)	4.002.820.200
	4.706.636.014

(**) Công ty thực hiện chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2016 theo Phương án đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết số 2204/NQ.ĐHĐCĐ/2016 ngày 22/04/2016.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.320.000.000	49,00%	33.320.000.000	49,00%
Ông Nguyễn Hồng Lâm	10.239.800.000	15,06%	-	0,00%
Cổ đông khác	23.153.870.000	34,05%	33.393.670.000	49,11%
Giá trị cổ phiếu quỹ	1.286.330.000	1,89%	1.286.330.000	1,89%
	68.000.000.000	100%	68.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.002.820.200	3.513.430.387

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.671.367	6.671.367
- Cổ phiếu phổ thông	6.671.367	6.671.367
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.286.474.202	19.286.474.202
	19.286.474.202	19.286.474.202

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	218.743.571.330	189.941.859.949
Doanh thu hoạt động xây dựng	62.368.576	-
	<u>218.805.939.906</u>	<u>189.941.859.949</u>

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	31.745.436	28.142.644
- Giảm giá hàng bán	-	17.150.000
	<u>31.745.436</u>	<u>45.292.644</u>

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	218.711.825.894	189.896.567.305
Doanh thu thuần hoạt động xây dựng	62.368.576	-
	<u>218.774.194.470</u>	<u>189.896.567.305</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	150.784.429.532	122.004.737.293
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.040.212.710	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(722.520.022)	1.283.272.271
	<u>151.102.122.220</u>	<u>123.288.009.564</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	906.324.668	629.439.103
Doanh thu hoạt động tài chính khác	300.000.000	-
	<u>1.206.324.668</u>	<u>629.439.103</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	812.197.712	1.651.492.473
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.134.411.177	959.465.418
Chi phí tài chính khác	1.590.702	4.167.837
	1.948.199.591	2.615.125.728

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.346.012	1.100.827.479
Chi phí nhân công	7.971.285.140	8.946.603.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.653.279.438	22.327.893.993
Chi phí khác bằng tiền	4.487.316.204	1.004.853.057
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	2.654.595.100	1.963.468.750
	36.880.821.894	35.343.646.630

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316.114.990	216.322.697
Chi phí nhân công	8.450.820.258	7.340.513.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.441.191.996	1.016.215.762
Chi phí dự phòng	3.336.793.633	431.471.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.473.707.148	8.264.315.794
Chi phí khác bằng tiền	3.257.840.147	4.918.754.156
	22.276.468.172	22.187.593.919

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	848.065.278
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu	297.895.952	-
Thu nhập từ công nợ không phải trả	103.723.195	-
Thu nhập từ nhận bồi thường	134.086.157	46.699.367
Thu nhập khác	87.155.698	122.249.966
	622.861.002	1.017.014.611

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	164.252.180	-
Các khoản phạt chậm nộp, bổ sung tiền thuế	154.577.392	692.399.619
Chi phí dự phòng không đúng quy định	-	773.318.072
Chi phí khác	18.296.316	224.565.998
	337.125.888	1.690.283.689

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.058.642.374	6.418.361.489
Các khoản điều chỉnh tăng	1.962.673.548	1.011.391.580
- Chi phí không hợp lệ	1.962.673.548	1.011.391.580
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.021.315.922	7.429.753.069
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.004.263.184	1.634.545.675
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	134.756.627	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	756.324.670	1.606.411.822
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.199.230.057)	(2.484.632.827)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	696.114.424	756.324.670

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.919.622.563	4.783.815.814
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.919.622.563	4.783.815.814
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.671.367	6.671.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	887	717

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

00111
CÔNG
CH NHIỆP
NG KIẾ
AA
TIN KIẾM

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.937.617.934	84.430.264.860
Chi phí nhân công	30.064.018.264	28.871.231.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.089.191.656	10.908.001.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.301.492.637	33.743.434.060
Chi phí khác bằng tiền	14.172.400.314	8.868.391.111
	205.564.720.805	166.821.322.285

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.890.286.767	-	25.536.749.673	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.079.674.528	(6.353.816.328)	38.531.487.845	(3.029.021.750)
Đầu tư dài hạn	7.265.000.000	(6.793.681.307)	7.265.000.000	(5.659.270.130)
	97.465.203.795	(13.147.497.635)	71.333.237.518	(8.688.291.880)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay và nợ	7.062.902.768	10.072.541.367
Phải trả người bán, phải trả khác	20.668.571.145	16.897.534.450
Chi phí phải trả	90.691.579	1.082.039.774
	27.822.165.492	28.052.115.591

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.890.286.767	-	-	40.890.286.767
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.273.958.200	451.900.000	-	33.725.858.200
Đầu tư dài hạn	-	471.318.693	-	471.318.693
	74.164.244.967	923.218.693	-	75.087.463.660
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.536.749.673	-	-	25.536.749.673
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.200.565.995	301.900.100	-	35.502.466.095
Đầu tư dài hạn	-	1.605.729.870	-	1.605.729.870
	60.737.315.668	1.907.629.970	-	62.644.945.638

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	4.544.949.312	2.517.953.456	-	7.062.902.768
Phải trả người bán, phải trả khác	20.668.571.145	-	-	20.668.571.145
Chi phí phải trả	90.691.579	-	-	90.691.579
	25.304.212.036	2.517.953.456	-	27.822.165.492
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	4.807.728.984	5.264.812.383	-	10.072.541.367
Phải trả người bán, phải trả khác	16.897.534.450	-	-	16.897.534.450
Chi phí phải trả	1.082.039.774	-	-	1.082.039.774
	22.787.303.208	5.264.812.383	-	28.052.115.591

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.890.286.767	-	-	40.890.286.767
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.273.958.200	451.900.000	-	33.725.858.200
Đầu tư dài hạn	-	471.318.693	-	471.318.693
	74.164.244.967	923.218.693	-	75.087.463.660
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.536.749.673	-	-	25.536.749.673
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.200.565.995	301.900.100	-	35.502.466.095
Đầu tư dài hạn	-	1.605.729.870	-	1.605.729.870
	60.737.315.668	1.907.629.970	-	62.644.945.638

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	4.544.949.312	2.517.953.456	-	7.062.902.768
Phải trả người bán, phải trả khác	20.668.571.145	-	-	20.668.571.145
Chi phí phải trả	90.691.579	-	-	90.691.579
	25.304.212.036	2.517.953.456	-	27.822.165.492
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	4.807.728.984	5.264.812.383	-	10.072.541.367
Phải trả người bán, phải trả khác	16.897.534.450	-	-	16.897.534.450
Chi phí phải trả	1.082.039.774	-	-	1.082.039.774
	22.787.303.208	5.264.812.383	-	28.052.115.591

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	1.946.321.088	5.217.235.738
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	1.141.230.000	17.455.657.425
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	3.814.729.687	6.587.141.242

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là in ấn các loại ấn phẩm, tạp chí, thẻ viễn thông và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.915.346.615	1.773.001.385

105-C
CÔNG TY
HỮU HẠN
KẾ TOÁN
ĐC
TP. HÀ NỘI

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Vaco kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
			VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	MS136	5.701.254.960	2.758.520.810	(2.942.734.150)
Bất động sản đầu tư	MS230	-	2.900.000.000	2.900.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS421	3.482.599.965	3.439.865.815	(42.734.150)
b/ Thuyết minh Báo cáo tài chính				
9. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu			12.729.304.275	15.913.456.913
- Công cụ, dụng cụ			3.365.770.913	181.618.275

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Trần Thị Ngân Hà

Kế toán trưởng

Lê Hoàn



Tổng Giám đốc

Ngô Mạnh Hùng